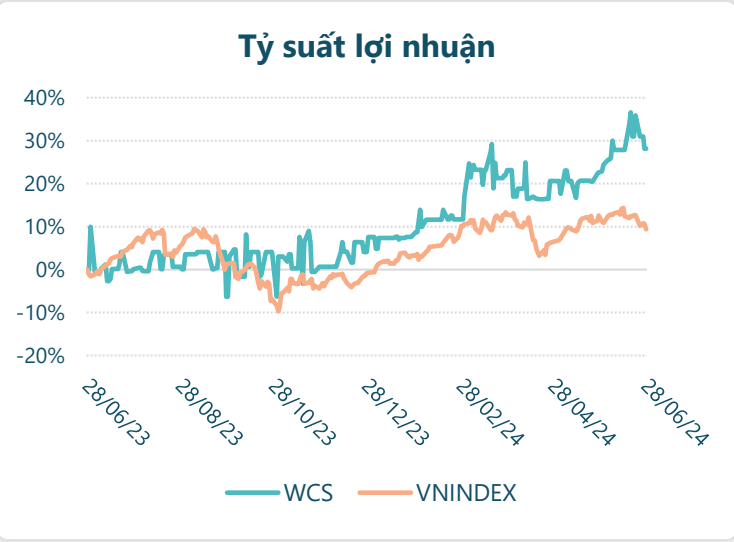


Ngày	205,500 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	4.1%	20.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	150,243 - 219,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	514
Số lượng CPLH (CP)	2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440
Sở hữu nước ngoài	28.6%
Beta	(0.07)
EPS	29,446
P/E	7.0



Doanh thu thuần
Q2/24

39.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.50 | 1.3%

YoY: ▲ 5.10 | 14.9%

Nợ/VCSH
Q2/24

15.8%

YoY: +/-▲ 0.5%

LN gộp
Q2/24

24.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.90 | 3.9%

YoY: ▲ 4.70 | 23.4%

ROE (TTM)
Q2/24

32.5%

YoY: +/-▼ 0.3%

LN trước thuế
Q2/24

25.1

tỷ VNĐ

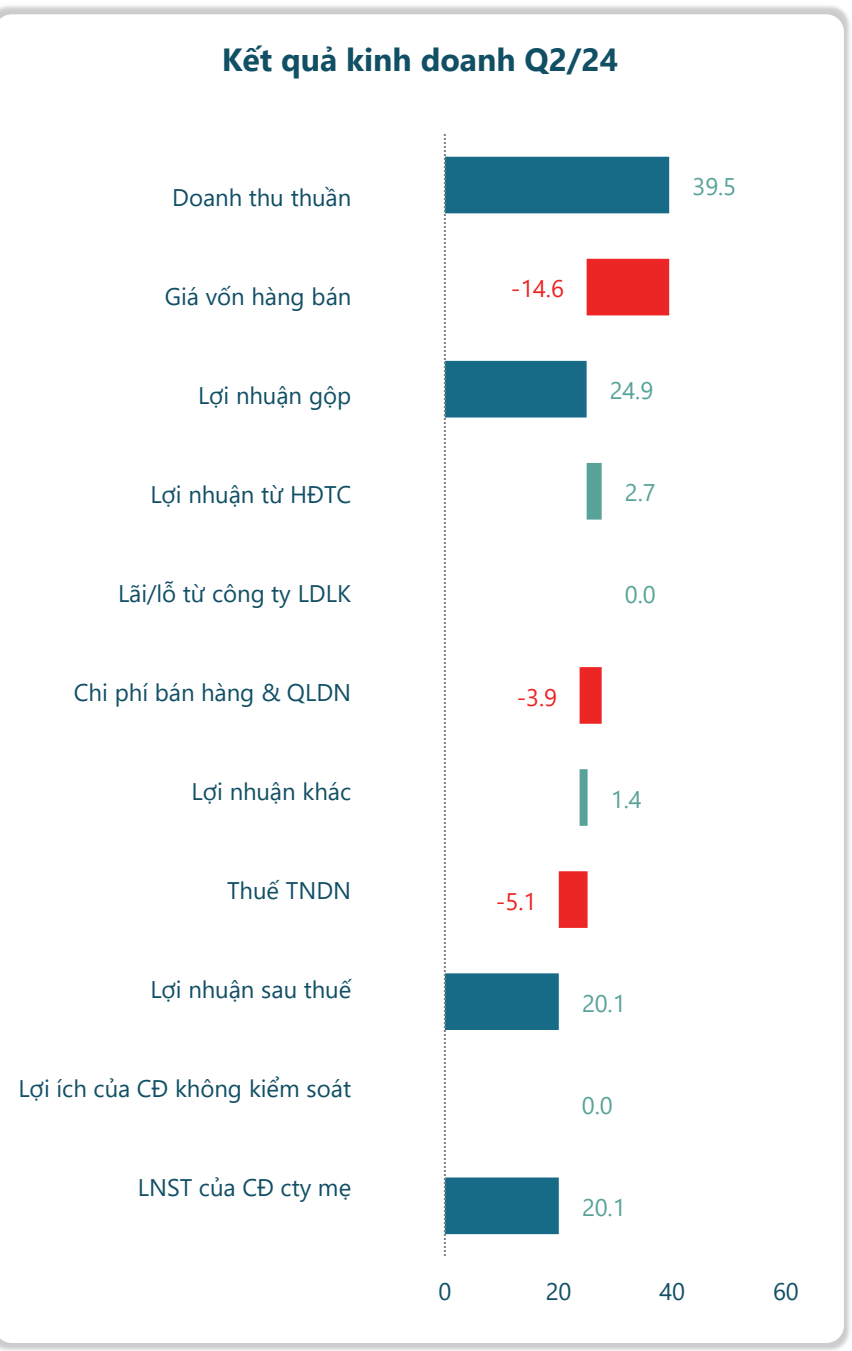
QoQ: ▲ 0.90 | 3.9%

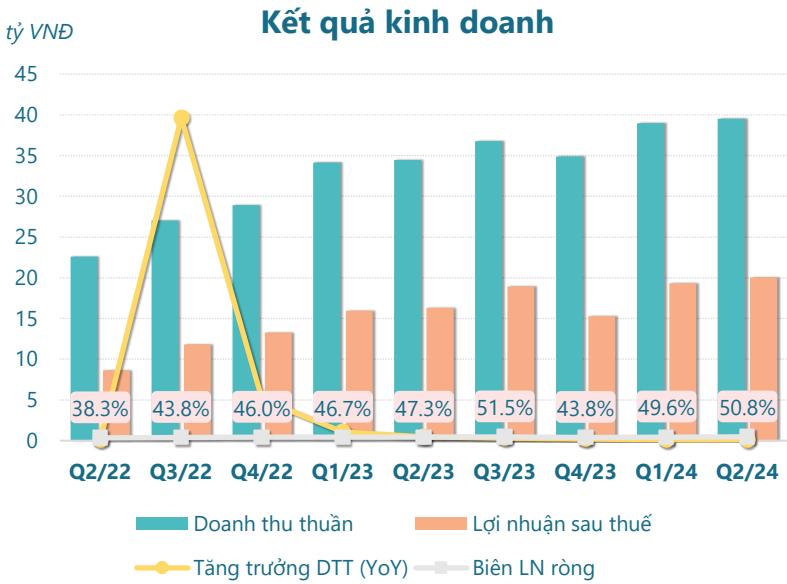
YoY: ▲ 4.70 | 23.2%

ROA (TTM)
Q2/24

27.8%

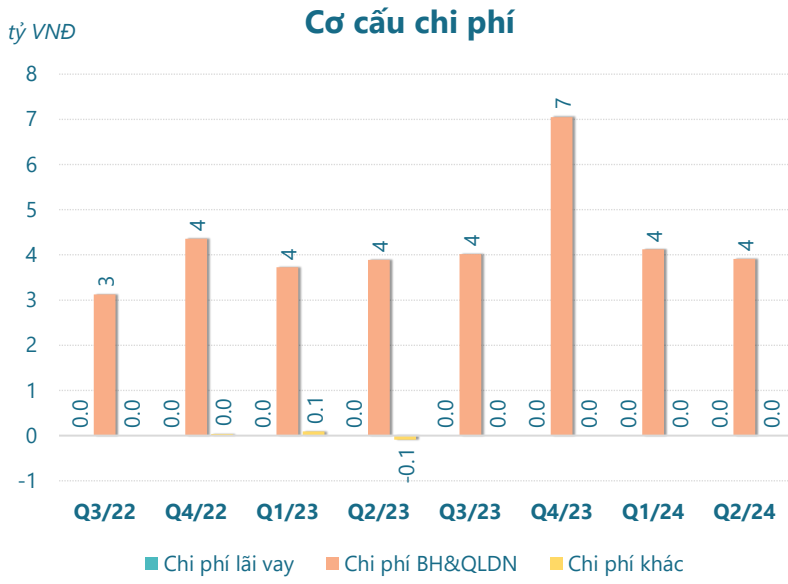
YoY: +/-▼ 0.6%





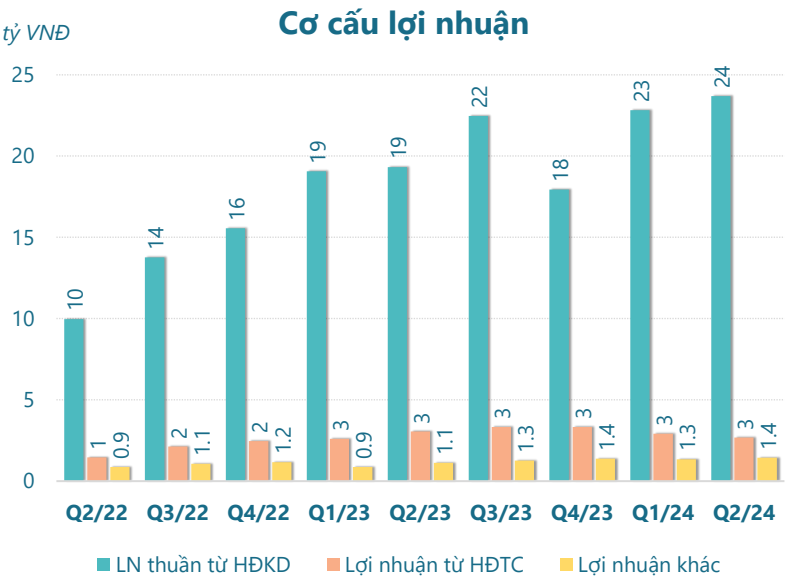
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 23.70 tỷ đồng**, tăng thêm 3.86% so với kỳ trước và cao hơn 22.7% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 2.68 tỷ đồng**, giảm đi 8.22% so với kỳ trước và thấp hơn 12.1% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 1.44 tỷ đồng**, tăng thêm 6.67% so với kỳ trước và cao hơn 28.6% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **WCS** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **39.51 tỷ đồng** tăng thêm **14.7%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 20.05 tỷ đồng, tăng trưởng 22.9%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **78.00 tỷ đồng** cao hơn 13.0% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 39.00 tỷ đồng** cao hơn 21.9% so với cùng kỳ năm trước.



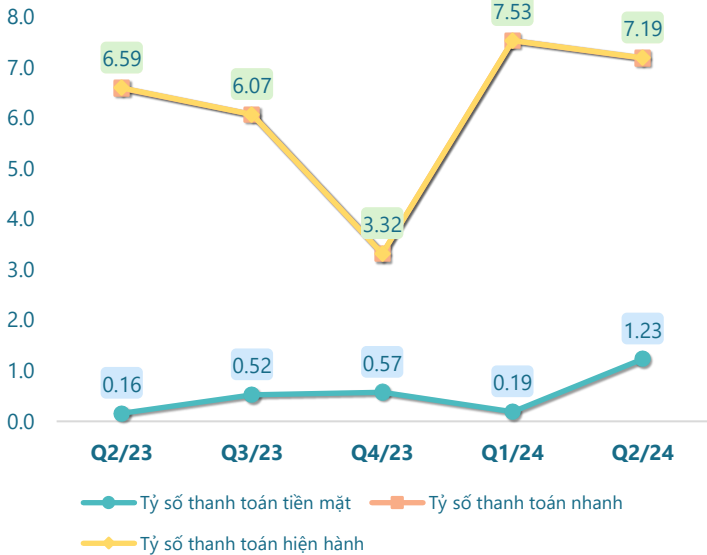
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **0.00 tỷ đồng** không đổi so với kỳ trước và bằng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **3.91 tỷ đồng** giảm đi 5.10% so với kỳ trước và cao hơn 0.51% so với cùng kỳ năm trước.

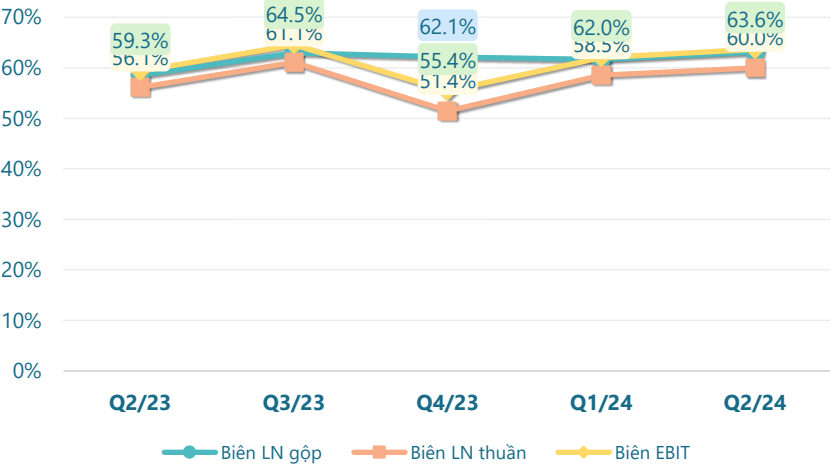
Chi phí khác bằng **0.00 tỷ đồng** không đổi so với kỳ trước và tăng thêm 0.09 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	39.5	39.0	1.3%	34.4	14.9%	78.5	68.6	14.5%
Giá vốn hàng bán	14.6	15.0	-2.8%	14.3	1.9%	29.5	28.2	4.6%
Lợi nhuận gộp	24.9	24.0	3.9%	20.2	23.4%	49.0	40.3	21.4%
Doanh thu HĐTC	2.68	2.92	-8.2%	3.05	-12.1%	5.60	5.66	-1.0%
Chi phí TC	0	0.00		0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.91	4.12	-5.0%	3.89	0.6%	8.03	7.61	5.6%
LN thuần từ HĐKD	23.7	22.8	3.9%	19.3	22.8%	46.5	38.4	21.2%
Lợi nhuận khác	1.44	1.35	6.8%	1.12	28.7%	2.79	1.99	40.2%
LN trước thuế	25.1	24.2	3.9%	20.4	23.2%	49.3	40.4	22.1%
Lợi nhuận sau thuế	20.1	19.3	3.9%	16.3	23.0%	39.4	32.3	22.1%
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	19.3	3.9%	16.3	23.0%	39.4	32.3	22.1%

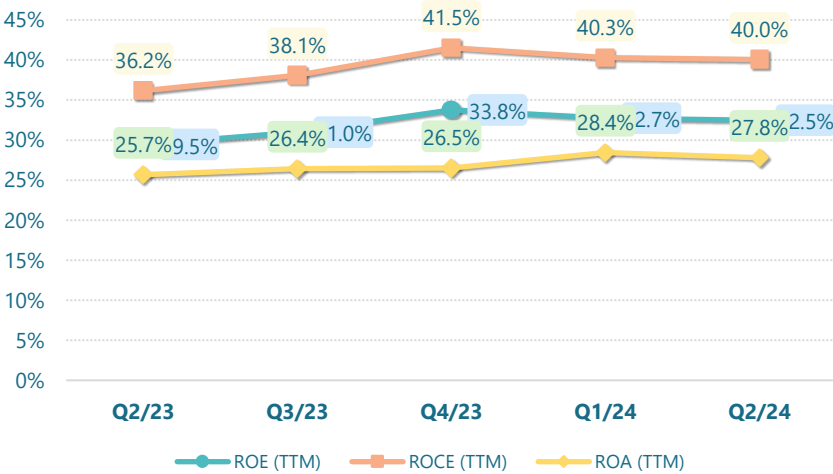
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

